

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.5.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92516850200000001	TRUONG TRUONG AN	男	1999-01-27	024099000189	LE 4.16	
2	H92516850200000002	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2003-08-22	001303008780	LE 4.16	
3	H92516850200000003	TRAN HAI ANH	女	2003-09-28	001303003810	LE 4.16	
4	H92516850200000004	BUI THI THANH BINH	女	1992-08-24	019192000951	LE 4.16	
5	H92516850200000005	TRINH HUYEN TRANG	女	2005-10-14	015305000845	LE 4.16	
6	H92516850200000006	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2001-12-16	034301004138	LE 4.16	
7	H92516850200000007	DO MINH ANH	女	2003-12-11	034303002379	LE 4.16	
8	H92516850200000008	LUONG THI CAM VAN	女	2001-07-13	001301021930	LE 4.16	
9	H92516850200000009	DAO THI MINH THU	女	2008-01-21	031308013851	LE 4.16	
10	H92516850200000010	DINH THI HANG	女	1997-01-07	022197011239	LE 4.16	
11	H92516850200000011	NGUYEN THI VAN ANH	女	2001-05-12	033301000631	LE 4.16	
12	H92516850200000012	HOANG THI ANH DUONG	女	2007-07-12	024307012725	LE 4.16	
13	H92516850200000013	BUI CONG DUC	男	2001-07-03	030201008668	LE 4.16	
14	H92516850200000014	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2006-06-04	001306013797	LE 4.16	
15	H92516850200000015	NGUYEN THU HA	女	1996-02-07	022196002237	LE 4.16	
16	H92516850200000016	PHAN THI THANH	女	1993-07-18	036193005807	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.5.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92516850200000017	DINH THI TUYET	女	1996-11-23	035196001766	LE 5.17	
2	H92516850700000018	NGUYEN HOANG KIEN	男	2008-03-29	001208019127	LE 5.17	
3	H92516850200000019	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-09-04	019303000722	LE 5.17	
4	H92516850200000020	NGUYEN THI HIEN	女	2003-08-29	024303010417	LE 5.17	
5	H92516850200000021	NGUYEN THANH TAM	女	2003-11-20	017303000827	LE 5.17	
6	H92516850200000022	DO THI HOA	女	1996-06-15	024196005060	LE 5.17	
7	H92516850200000023	LE THI LAN	女	1994-10-17	026194000740	LE 5.17	
8	H92516850200000024	PHUNG VINH KY	男	2000-03-27	020200005698	LE 5.17	
9	H92516850200000025	LOC THANH HUE	女	2003-11-25	020303000915	LE 5.17	
10	H92516850200000026	NGUYEN LE HUYEN TRANG	女	2000-09-19	001300014812	LE 5.17	
11	H92516850200000027	NGUYEN HUYEN MY	女	2006-02-25	038306010405	LE 5.17	
12	H92516850200000028	DO THI HONG LOAN	女	1998-04-30	033198007091	LE 5.17	
13	H92516850200000029	DO VAN TU	男	1987-03-01	031087005079	LE 5.17	
14	H92516850200000030	BUI THI KIM NGAN	女	2005-11-05	015305007414	LE 5.17	
15	H92516850200000031	PHAN THI THANH THAO	女	2003-05-17	024303006041	LE 5.17	
16	H92516850200000032	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2003-11-12	036303004896	LE 5.17	
17	H92516850200000033	HOANG THI VAN ANH	女	2002-06-25	004302006485	LE 5.17	
18	H92516850200000034	HOANG DIEU ANH	女	2008-10-25	001308001794	LE 5.17	
19	H92516850200000035	VI NGOC XOAN	女	2003-01-07	020303000520	LE 5.17	
20	H92516850200000036	LY THI LE NA	女	2002-08-15	020302007051	LE 5.17	
21	H92516850200000037	LE THI VAN ANH	女	2003-10-22	024303002464	LE 5.17	
22	H92516850200000038	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2003-10-18	024303011462	LE 5.17	
23	H92516850200000039	NONG DUC THANG	男	2004-12-05	020204003600	LE 5.17	
24	H92516850200000040	CHU THI HOA	女	2002-03-30	024302013365	LE 5.17	
25	H92516850200000041	DO THU GIANG	女	2007-09-27	001307015051	LE 5.17	
26	H92516850200000042	NGO THI TRA MY	女	2002-03-28	019302004195	LE 5.17	
27	H92516850200000043	NGUYEN THI DUONG	女	2003-10-21	037303002625	LE 5.17	
28	H92516850200000044	TRIEU NGOC DIEP	女	2003-02-01	008303004294	LE 5.17	
29	H92516850200000045	TA NGOC ANH	女	2006-02-09	E00758613	LE 5.17	
30	H92516850200000046	TRAN THI NUONG	女	1996-05-03	035196008439	LE 5.17	
31	H92516850200000047	TRAN PHUONG LINH	女	2007-12-13	025307014016	LE 5.17	
32	H92516850200000048	DANG NGOC NHI	女	2007-03-08	012307000061	LE 5.17	
33	H92516850200000049	NGUYEN THI KIEU ANH	女	2003-04-02	034303002309	LE 5.17	
34	H92516850200000050	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-03-25	026303000301	LE 5.17	
35	H92516850200000051	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-02-13	024303012721	LE 5.17	
36	H92516850200000052	NGUYEN THUY DUONG	女	1993-11-25	001193013207	LE 5.17	
37	H92516850200000053	LE THI DIEP	女	2001-05-20	001301022259	LE 5.17	
38	H92516850200000054	LUONG THI PHUONG LE	女	1985-05-07	040185013162	LE 5.17	
39	H92516850200000055	NGUYEN THI NHU	女	2002-09-12	024302006689	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.5.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92516850200000056	NGUYEN THI NGA	女	2002-10-02	024302008331	LE 5.18	
2	H92516850200000057	NGUYEN HUU HUY	男	1997-12-03	034097005102	LE 5.18	
3	H92516850200000058	NGUYEN HONG HA	女	2006-12-13	001306055809	LE 5.18	
4	H92516850200000059	LE THI HUONG XOAN	女	2003-06-01	027303000799	LE 5.18	
5	H92516850200000060	HA THI LOAN	女	2003-08-17	001303033663	LE 5.18	
6	H92516850200000061	NGUYEN THI THU THUY	女	2007-06-09	035307001404	LE 5.18	
7	H92516850200000062	DAO MINH QUANG	男	1997-06-21	026097011688	LE 5.18	
8	H92516850200000063	NGUYEN MINH NHUAN	男	2004-09-12	001204021275	LE 5.18	
9	H92516850200000064	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2004-02-13	034304007790	LE 5.18	
10	H92516850200000065	VU TIEN TUNG	男	1991-10-13	036091012507	LE 5.18	
11	H92516850200000066	MAI PHUONG THUY	女	2007-10-20	038307030227	LE 5.18	
12	H92516850200000067	NONG THI YEN CHI	女	2006-10-17	004306000349	LE 5.18	
13	H92516850200000068	THACH QUYNH CHI	女	2007-12-02	001307005418	LE 5.18	
14	H92516850200000069	DAM DUY LONG	男	1995-04-08	e02027505	LE 5.18	
15	H92516850200000070	VU HA VY	女	2007-05-01	027307009538	LE 5.18	
16	H92516850200000071	PHUNG THI NGOC BICH	女	2004-04-12	062304001694	LE 5.18	
17	H92516850200000072	NGUYEN THI MAI GIANG	女	2007-02-01	027307000327	LE 5.18	
18	H92516850200000073	LUONG TRAN NGOC BICH	女	2007-10-16	015307006400	LE 5.18	
19	H92516850200000074	TRAN THI THU HUYEN	女	2004-02-17	035304001807	LE 5.18	
20	H92516850200000075	DO QUANG MINH	男	2005-11-05	027205000761	LE 5.18	
21	H92516850200000076	TRUONG THI LAN CHINH	女	2000-02-28	E00135453	LE 5.18	
22	H92516850200000077	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2005-01-02	025305010145	LE 5.18	
23	H92516850200000078	NGUYEN THI HUONG	女	1992-03-13	001192034701	LE 5.18	
24	H92516850200000079	DO KIM PHUONG	女	1999-02-18	035199000321	LE 5.18	
25	H92516850200000080	NGUYEN THUY LINH	女	2003-09-05	001303023268	LE 5.18	
26	H92516850200000081	NGUYEN NGOC Y LANG	女	2007-11-20	001307024158	LE 5.18	
27	H92516850200000082	TRAN THI HUYEN	女	2000-03-12	036300010063	LE 5.18	
28	H92516850200000083	HOANG THI NGUYET HANG	女	2002-09-02	022302002930	LE 5.18	
29	H92516850200000084	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2006-11-01	026306004368	LE 5.18	
30	H92516850200000085	NGO HIEU LAN	女	2007-10-07	033307006734	LE 5.18	
31	H92516850200000086	LE DIEU LINH	女	2006-09-04	001306071219	LE 5.18	
32	H92516850200000087	TRUONG PHUONG THAO ANH	女	2000-10-31	001300036653	LE 5.18	
33	H92516850200000088	HOANG THI ANH DUONG	女	2007-07-12	024307012725	LE 5.18	
34	H92516850200000089	NGUYEN THI MO	女	1989-07-10	024189019802	LE 5.18	
35	H92516850200000090	PHAM QUYNH LAM	女	2007-08-14	030307000686	LE 5.18	
36	H92516850200000091	TO NGUYET QUE	女	2006-01-02	031306003922	LE 5.18	
37	H92516850200000092	NGUYEN THE BINH MINH	女	2006-08-03	034306015888	LE 5.18	
38	H92516850200000093	DINH THI MEN	女	1999-09-29	036199002025	LE 5.18	
39	H92516850200000094	VU THI KIM HUE	女	2003-03-19	001303006365	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.5.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92516850200000095	DIỆP LE ANH	女	2003-10-19	019303001525	LE 5.21	
2	H92516850200000096	PHẠM THANH THAO	女	2007-08-27	034307013702	LE 5.21	
3	H92516850200000097	NGUYEN THI NGAN	女	2003-06-17	025303004970	LE 5.21	
4	H92516850200000098	PHẠM THI NGOC ANH	女	2003-12-21	036303001482	LE 5.21	
5	H92516850200000099	PHUNG THI MINH ANH	女	2007-06-06	027307012751	LE 5.21	
6	H92516850200000100	DUONG THI SANG	女	2003-10-17	024303012559	LE 5.21	
7	H92516850200000101	NGUYEN KHANH LY	女	2006-04-26	036306012125	LE 5.21	
8	H92516850200000102	NGUYEN THI TRANG UYEN	女	2007-09-26	030307014809	LE 5.21	
9	H92516850200000103	DUONG NHU NGUYEN	女	1995-06-19	022195004930	LE 5.21	
10	H92516850200000104	DANG NGOC CHAU	女	2002-11-20	002302007134	LE 5.21	
11	H92516850200000105	NGUYEN THI HOAI NGOC	女	2001-10-21	026301001830	LE 5.21	
12	H92516850200000106	TRAN THI THANH	女	1990-12-29	036190022996	LE 5.21	
13	H92516850200000107	HOANG THI TOAN	女	2000-09-20	019300000239	LE 5.21	
14	H92516850200000108	HA MINH HANG	女	2004-12-01	001304032138	LE 5.21	
15	H92516850200000109	TRIEU THI THANH THAO	女	2001-03-27	008301006677	LE 5.21	
16	H92516850200000110	BAN THI THAO	女	1994-06-26	008194008887	LE 5.21	
17	H92516850200000111	NGUYEN THI BAO THI	女	2007-12-05	001307050833	LE 5.21	
18	H92516850200000112	TRAN THI THUY	女	1991-09-02	030191012129	LE 5.21	
19	H92516850200000113	TRAN PHUONG THAO	女	2001-06-26	031301002235	LE 5.21	
20	H92516850200000114	HOANG MINH TAN	男	2003-11-16	024203001216	LE 5.21	
21	H92516850200000115	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-06-04	027303005463	LE 5.21	
22	H92516850200000116	PHẠM THI HONG HUNG	女	2003-10-20	036303008695	LE 5.21	
23	H92516850200000117	NGUYEN THI OANH	女	1995-01-08	001195011374	LE 5.21	
24	H92516850200000118	LAM THI ANH	女	1992-08-05	022192001836	LE 5.21	
25	H92516850200000119	VU QUYNH TRANG	女	2007-04-08	022307009869	LE 5.21	
26	H92516850200000120	HOANG DIEU ANH	女	2007-11-05	008307001663	LE 5.21	
27	H92516850200000121	LE THI LAM THAO	女	2007-12-06	008307002761	LE 5.21	
28	H92516850200000122	LE PHUONG LINH	女	2007-05-16	001307009328	LE 5.21	
29	H92516850200000123	NGUYEN THI NGAN KIEU	女	2006-06-29	027306007285	LE 5.21	
30	H92516850200000124	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-24	026303002422	LE 5.21	
31	H92516850200000125	BUI THI DAN	女	2007-12-23	017307006340	LE 5.21	
32	H92516850200000126	NHAC THI HUAN	女	1998-06-25	015198006712	LE 5.21	
33	H92516850200000127	LE VAN SAO	男	1995-10-30	031095007372	LE 5.21	
34	H92516850200000128	NGUYEN THI HOA	女	2003-12-13	001303048843	LE 5.21	
35	H92516850200000129	LE THI THUY QUYNH	女	2002-03-26	040302010229	LE 5.21	
36	H92516850200000130	DOAN VU MAI LINH	女	2008-11-20	022308008706	LE 5.21	
37	H92516850200000131	NGUYEN THI KIM NGAN	女	1996-09-25	031196002146	LE 5.21	
38	H92516850200000132	TRIEU VIET ANH	男	2003-09-03	020203008389	LE 5.21	
39	H92516850200000133	PHAM BA THI	男	1987-05-10	038087020841	LE 5.21	
40	H92516850200000134	NGUYEN NGOC BICH	女	2007-10-15	008307003594	LE 5.21	